

Số: 15 /BC-CSĐN

Đồng Nai, Ngày 9 tháng 1 năm 2023

## BÁO CÁO

### Thực hiện công tác bảo vệ môi trường năm 2022

Kính gửi: Ban Công nghiệp - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Căn cứ Công văn số 3550/CSVN-CN ngày 09/11/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế Quản lý và bảo vệ môi trường của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Theo đó tại phần 9 của hướng dẫn thực hiện Quy chế Quản lý và bảo vệ môi trường yêu cầu phải thực hiện báo cáo công tác BVMT 1 lần/năm, nội dung báo cáo thực hiện đúng theo mẫu báo cáo theo phụ lục đính kèm.

Tổng Công ty Cao su Đồng Nai xin được báo cáo thực hiện công tác bảo vệ môi trường năm 2022 với những nội dung sau:

#### I. ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

##### 1.1. Tổng quan chung

##### 1.1.1 Các thay đổi của công trình XLNT so với kỳ báo cáo trước

Trong năm 2022 các công trình XLNT của Tổng Công ty Cao su Đồng Nai không có sự thay đổi so với kỳ báo cáo trước.

##### 1.1.2 Hoạt động của hệ thống xử lý nước thải:

###### a) Thống kê thời gian hoạt động của hệ thống XLNT

❖ Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Xuân Lập

Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Số ngày hoạt động	ngày	357	
Số ngày dừng hoạt động	ngày	08	Nhà máy ngưng hoạt động trong các ngày: - Từ ngày 31/01 đến ngày 04/2 (nghỉ tết Nguyên đán) - Từ ngày 24/4 đến ngày 27/4 (hết mùa vụ)

❖ Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Cẩm Mỹ

Hạng mục	Đơn vị	Số	Ghi chú
Số ngày hoạt động	ngày	298	
Số ngày dừng hoạt động	ngày	67	Nhà máy ngưng hoạt động trong các ngày: - Từ ngày 30/01 đến ngày 04/2 (nghỉ tết Nguyên đán) - Từ ngày 05/2 đến ngày 6/4 (hết mùa vụ, bảo trì nhà máy)
Số ngày có kết quả quan trắc nội bộ vượt mức quy chuẩn kỹ thuật	ngày	0	

b) Thống kê thời gian ngưng hoạt động của từng công đoạn xử lý:

❖ Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Xuân Lập

Công đoạn	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên nhân
Bể gạn mù tạt	ngày	38	Bảo trì
Bể gạn mù kem	ngày	87	-nt-
Bể tuyển nổi T03	ngày	87	-nt-
Mương oxy hóa T09	ngày	38	-nt-
Mương oxy hóa T10	ngày	38	-nt-
Bể hiếu khí T11A/B	ngày	38	-nt-
Bể anoxic T12-T13	ngày	08	-nt-
Bể lắng sinh học T14	ngày	08	-nt-
Bể phản ứng T15 (bậc 1)	ngày	08	-nt-
Bể tạo bông T16	ngày	08	-nt-
Bể phản ứng T17 (bậc 2)	ngày	08	-nt-
Bể lắng hóa lý T18	ngày	08	-nt-
Bể khử trùng T19	ngày	08	-nt-

❖ Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Cẩm Mỹ

Công đoạn	Đơn vị tính	Số lượng	Nguyên nhân
Đầu vào	ngày	67	Bảo trì
Bể gạn mù	ngày	67	-nt-
Bể trung gian T02	ngày	67	-nt-

BỂ T03	ngày	67	-nt-
BỂ DAF	ngày	67	-nt-
BỂ T04, T05	ngày	67	-nt-
BỂ UASB T06	ngày	67	-nt-
BỂ Arotank T07	ngày	67	-nt-
BỂ Anoxic T08	ngày	67	-nt-
BỂ lắng vi sinh T09	ngày	67	-nt-
BỂ phản ứng T10	ngày	67	-nt-
BỂ lắng hóa lý T11	ngày	67	-nt-
BỂ khử trùng T12	ngày	67	-nt-

### 1.1.3 Tổng sản lượng sản phẩm sản xuất và sản lượng theo từng chủng loại sản xuất

#### ❖ Nhà máy Xuân Lập

Sản phẩm	ĐVT	Số lượng	Định mức nước tiêu thụ
Mủ kem (Latex)	Tấn	1.153,402	8 m <sup>3</sup> /tấn
Mủ SkimBlock	Tấn	428.500	15 m <sup>3</sup> /tấn
SVR 10	Tấn	15.982,785	16 m <sup>3</sup> /tấn
SVR 10 CV	Tấn	804.125	16 m <sup>3</sup> /tấn
Ngoại hạng (mủ dây thành phẩm)	Tấn	229.110	16 m <sup>3</sup> /tấn
Mủ tận thu bể gạn	Tấn	171.780	-
Mủ tận thu ngoại lệ vệ sinh	Tấn	47.915	-

#### ❖ Nhà máy An Lộc

Sản phẩm	ĐVT	Số lượng	Định mức nước tiêu thụ
CV 60	Tấn	1.683,255	13 m <sup>3</sup> /tấn
CV 50	Tấn	20.160	13 m <sup>3</sup> /tấn
SVR 3L	Tấn	2.181,485	13 m <sup>3</sup> /tấn
SVR 5	Tấn	184.800	13 m <sup>3</sup> /tấn
SVR 5S	Tấn	1.531,845	13 m <sup>3</sup> /tấn

#### ❖ Nhà máy Cẩm Mỹ

Sản phẩm	ĐVT	Số lượng	Định mức nước tiêu thụ
CV 60	Tấn	3.223,150	13 m <sup>3</sup> /tấn
CV 50	Tấn	0	13 m <sup>3</sup> /tấn
SVR 3L	Tấn	3.928,380	13 m <sup>3</sup> /tấn
SVR 5	Tấn	286,7	13 m <sup>3</sup> /tấn

## 1.2. Giám sát vận hành nước thải

### 1.2.1. Lưu lượng nước thải

#### a) Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Xuân Lập

Hạng mục	Khối lượng nước thải			Ghi chú
	Lượng nước thải trong kỳ	Lượng nước xả thải	Lượng tái sử dụng	
Tổng lượng nước thải (m <sup>3</sup> )	388.263	343.247	36.624	Tỷ lệ tái sử dụng : 9%
Lưu lượng bình quân ngày (m <sup>3</sup> /ngày)	1.079	953,5	101,7	Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất thiết kế: 65,59%
Số ngày không tiếp nhận nước thải (ngày)				Ngưng để bảo trì do hết mùa vụ

**Nhận xét:** Nước thải sau xử lý được tái sử dụng để vệ sinh tại dây chuyền sản xuất mũ tạp với khối lượng trung bình 101,7 m<sup>3</sup>/ngày chiếm tỷ lệ 9%.

#### b) Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Cẩm Mỹ

Hạng mục	Khối lượng nước thải			Ghi chú
	Lượng nước thải trong kỳ	Lượng nước xả thải	Lượng tái sử dụng	
Tổng lượng nước thải (m <sup>3</sup> )	105.391	73.705	19.027	Tỷ lệ tái sử dụng: 18%
Lưu lượng bình quân ngày (m <sup>3</sup> /ngày)	292,75	272,98	68,2	Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất thiết kế: 45,11%
Số ngày không tiếp nhận nước thải (ngày)	0	90	90	Ngưng để bảo trì do hết mùa vụ

**Nhận xét:** Nước thải sau xử lý được tái sử dụng để vệ sinh tại dây chuyền sản xuất mũ khối với khối lượng trung bình 68,2 m<sup>3</sup>/ngày chiếm tỷ lệ 18%.

### 1.2.2. Lượng điện tiêu thụ cho công trình XLNT

#### a) Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Xuân Lập

Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Tổng lượng điện tiêu thụ	KWh	1.796.575	
Lượng điện tiêu thụ bình quân tháng	KWh/tháng	149.714,6	

*b) Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Cẩm Mỹ*

Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
Tổng lượng điện tiêu thụ	KWh	542.408	
Lượng điện tiêu thụ bình quân tháng	KWh/tháng	45.200	

**1.2.3. Lượng hóa chất/vi sinh sử dụng**

*a) Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Xuân Lập*

Tên hóa chất	Khối lượng sử dụng (kg)	Chi chú
PAC	448.840	
Vôi	96.175	
Polymer Cation	11.853	
Polymer Anion	4.454	
Clorine	581	
Mật rỉ đường	2.040	
Dd Khử mùi HN-Far (lít)	381	

*b) Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Cẩm Mỹ*

Tên hóa chất	Khối lượng sử dụng (kg)	Chi chú
PAC	120.875	
Vôi	59.400	
Polymer Cation	748	
Polymer Anion	839	
Clorine	804	
Mật rỉ đường	0	
Dd Khử mùi HN-Far (lít)	1.900	

**1.2.4. Bùn thải phát sinh**

- ❖ Hệ thống XLNT Nhà máy Xuân Lập: 10.645.090 kg
- ❖ Hệ thống XLNT Nhà máy Cẩm Mỹ: 13.940 kg

**1.3. Kết quả quan trắc nước thải**

**1.3.1. Đối với quan trắc định kỳ nước thải**

*a) Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Xuân Lập*

### Kết quả 6 tháng đầu năm 2022

TT	Thông số	Đơn vị	Tháng 3/2022		Tháng 6/2022		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A K <sub>q</sub> =0,9, K <sub>r</sub> =1,0	QCVN 01- MT:2015/ BTNMT Cột A K <sub>q</sub> =0,9, K <sub>r</sub> =1,0
			N1	N2	N1	N2		
1	Nhiệt độ	°C	29,6	31	29,7	30,2	40	-
2	Độ màu	Pt-Co	296	<5	637	<5	50	-
3	pH	-	6,89	7,14	6,87	7,05	6 - 9	6 - 9
4	TSS	mg/L	738	<6	427	<6	45	45
5	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	450	<3	1.329	3	27	27
6	COD	mg/L	1.268	<5	5.018	6	67,5	90
7	Tổng nitơ	mg/L	159	16,9	883	7,2	18	45
8	Tổng photpho	mg/L	25,9	0,35	171	0,17	3,6	-
9	Amoni	mg/L	128	0,14	807	0,086	4,5	13,5
10	Asen (As)	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,045	-
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,0045	-
12	Chì (Pb)	mg/L	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,09	-
13	Cadimi (Cd)	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,045	-
14	Sunfua	mg/L	<0,1	<0,1	4,73	<0,1	0,18	-
15	Coliform	MPN/ 100mL	3,5×10 <sup>6</sup>	2,3×10 <sup>1</sup>	3,5×10 <sup>6</sup>	1,3×10 <sup>2</sup>	3.000	-
16	CN <sup>-</sup>	mg/L	<0,002	<0,002	0,0049	<0,002	0,063	-

### Kết quả 6 tháng cuối năm 2022

TT	Thông số	Đơn vị	Tháng 9/2022		Tháng 11/2022		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A K <sub>q</sub> =0,9, K <sub>r</sub> =1,0	QCVN 01- MT:2015/ BTNMT Cột A K <sub>q</sub> =0,9, K <sub>r</sub> =1,0
			N1	N2	N1	N2		
1	Nhiệt độ	°C	29,4	31,4	30,5	29,6	40	-
2	Độ màu	Pt-Co	919	7	451	5	50	-
3	pH	-	7,28	7,13	6,97	6,75	6 - 9	6 - 9
4	TSS	mg/L	221	<6	340	<6	45	45

TT	Thông số	Đơn vị	Tháng 9/2022		Tháng 11/2022		QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A K <sub>q</sub> =0,9, K <sub>f</sub> =1,0	QCVN 01- MT:2015/ BTNMT Cột A K <sub>q</sub> =0,9, K <sub>f</sub> =1,0
			N1	N2	N1	N2		
5	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	1.341	<5	2.545	3	27	27
6	COD	mg/L	3.524	<3	5.040	8	67,5	90
7	Tổng nitơ	mg/L	715	6,8	869	10,1	18	45
8	Tổng photpho	mg/L	79,7	0,17	61	0,21	3,6	-
9	Amoni	mg/L	680	0,093	810	0,11	4,5	13,5
10	Asen (As)	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,045	-
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,0045	-
12	Chì (Pb)	mg/L	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	0,09	-
13	Cadimi (Cd)	mg/L	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	0,045	-
14	Sunfua	mg/L	4,96	<0,1	4,09	<0,1	0,18	-
15	Coliform	MPN/ 100mL	5,4×10 <sup>4</sup>	<2	3,5×10 <sup>4</sup>	1,3×10 <sup>3</sup>	3.000	-
16	CN <sup>-</sup>	mg/L	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	0,063	-

**Ghi chú:**

- N1: Nước thải đầu vào HTXL nước thải
- N2: Nước thải đầu ra HTXL nước thải
- QCVN 40:2011: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

**Nhận xét:**

Kết quả quan trắc định kỳ nước thải trong năm 2022 so sánh với QCVN 40:2011/BTNMT Cột A K<sub>q</sub>=0,9; K<sub>f</sub>=1,0 nhận thấy: Nước thải sau xử lý có 16/16 thông số đều đạt so với QCVN 40:2011/BTNMT Cột A K<sub>q</sub>=0,9; K<sub>f</sub>=1,0.

b) Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Cẩm Mỹ

Thông số	Đơn vị	Kết quả						QCVN 01-MT: 2015/BTNMT Cột A K <sub>q</sub> =0,9; K <sub>f</sub> =1,0
		Tháng 5/2022		Tháng 8/2022		Tháng 11/2022		
		N1	N2	N1	N2	N1	N2	
pH	-	6,18	8,09	5,81	8,29	6,71	7,52	6 - 9
BOD <sub>5</sub>	mg/l	1656	5	3190	5	782	<3	27
COD	mg/l	5290	18	12168	20	1548	<5	68

Thông số	Đơn vị	Kết quả						QCVN 01-MT: 2015/BTNMT Cột A K <sub>q</sub> =0,9; K <sub>r</sub> =1,0
		Tháng 5/2022		Tháng 8/2022		Tháng 11/2022		
		N1	N2	N1	N2	N1	N2	
TSS	mg/l	910	<6	480	<6	317	<6	45
Amoni	mg/l	236	0,21	201	0,16	25,4	0,077	9
Tổng nitơ	mg/l	546	5,35	299	9,64	364	3,57	36

**Ghi chú:**

- N1: Nước thải đầu vào HTXL nước thải
- N2: Nước thải đầu ra HTXL nước thải
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- QCVN 01:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên
- \*: Từ tháng 2-4/2022, nhà máy ngưng sản xuất do hết mùa vụ.

**Nhận xét:** Trong các đợt quan trắc năm 2022, các thông số quan trắc chất lượng nước thải đầu ra của nhà máy hầu hết đều đạt so với quy chuẩn của QCVN 40:2011/BTNMT Cột A K<sub>q</sub>=0,8; K<sub>r</sub>=1,0.

**a) Đối với Quan trắc nước thải tự động, liên tục**

*Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Xuân Lập*

❖ Thông tin chung

- Các thông số quan trắc gồm: pH, nhiệt độ, TSS, COD, amoni, tổng nitơ, tổng photpho, lưu lượng đầu vào và lưu lượng đầu ra.
- Các thiết bị quan trắc tự động và các đồng hồ đo lưu lượng đều được hiệu chuẩn, kiểm định hàng năm đúng theo quy định.

❖ Tình trạng hoạt động của trạm

- Từ ngày 2/8 – 9/8 xin tạm ngưng truyền dữ liệu về Sở TNMT do bị sai so với thực tế vận hành nguyên nhân đồng hồ đo lưu lượng bị sét đánh ngày 31/7/2022.
- Từ ngày 12/11 – 19/11 xin tạm ngưng truyền dữ liệu về Sở TNMT do bị sai so với thực tế vận hành nguyên nhân do bị sét đánh ngày 31/10/2022 làm mất điện và hư đồng hồ đo lưu lượng đầu ra, thiết bị truyền thông MT1801 không nhận tín hiệu và truyền dữ liệu.

❖ Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN

Ngày	Giá trị trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN	Nguyên nhân
	Thông số: Nitơ Tổng	
10/7/2022	18,2	Tủ đo thiết bị bản đầu đo



b) Hệ thống XLNT tập trung Nhà máy Cẩm Mỹ

❖ Thông tin chung

- Các thông số quan trắc gồm: pH, nhiệt độ, TSS, COD, amoni, tổng nitơ, tổng photpho, lưu lượng đầu vào và lưu lượng đầu ra.

- Các thiết bị quan trắc tự động và các đồng hồ đo lưu lượng đều được hiệu chuẩn, kiểm định hàng năm đúng theo quy định.

❖ Tình trạng hoạt động của trạm

- Hệ thống quan trắc tự động hoạt động ổn định, không xảy ra sự cố.

- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc:

Thông số	Số giá trị quan trắc theo thiết kế	Số giá trị quan trắc nhận được	Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường	Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)	Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)
pH	79.488	79.488	0	100	0
Nhiệt độ	79.488	79.488	0	100	0
TSS	79.488	79.488	0	100	0
COD	79.488	79.488	0	100	0
Amoni	79.488	79.488	0	100	0
Tổng nitơ	79.488	79.488	0	100	0
Tổng Photpho	79.488	79.488	0	100	0
Lưu lượng đầu vào	79.488	79.488	0	100	0
Lưu lượng đầu ra	79.488	79.488	0	100	0

**Ghi chú**

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là  $60/5=12$  giá trị, trong một ngày là  $12 \times 24=288$  giá trị.

- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế.

- Số giá trị lỗi/bất thường: Số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

**II. ĐỐI VỚI KHÍ THẢI**

**2.1. Công trình xử lý khí thải**

- Công trình xử lý khí thải lò sấy mù tạt của nhà máy Xuân Lập công suất 65.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**2.2. Kết quả quan trắc khí thải định kỳ**

**2.2.1. Nhà máy Xuân Lập**

- Thời gian quan trắc: 31/3/2022; 30/6/2022; 25/9/2022, 08/11/2022

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc: ống khói hệ thống XLKT lò sấy mù tạt, ống khói lò sấy mù Skim.

- Kết quả quan trắc:

TT	Thông số	Đơn vị	KT1				QCVN 19:2009/BTNMT Cột B; K <sub>v</sub> =0,8; K <sub>p</sub> =1,0
			3/2022	7/2022	9/2022	11/2022	
1	Lưu lượng nguồn thải	m <sup>3</sup> /h	15.012	12.486	15.392	10.314	-
2	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<1	<1	<1	3	680
3	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<1	<1	<1	<1	400
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	33	<1	12	83	800
5	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<10	<10	<10	<10	160
6	NH <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	2,7	KPH	KPH	2,1	40

**Ghi chú:**

- KT1: Khí thải ống khói hệ thống XLKT lò sấy mù tạt.
- KT2: Khí thải ống khói lò sấy mù Skim.

**Nhận xét**

Trong năm 2022, kết quả quan trắc khí thải phát sinh từ ống khói sau xử lý lò sấy mù tạt và lò sấy mù Skim đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K<sub>v</sub>=0,8; K<sub>p</sub>=1,0)

**2.2.2. Nhà máy An Lộc**

- Thời gian quan trắc: T7/2022, T9/2022, T11/2022
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc: ống khói lò sấy mù.
- Kết quả quan trắc:

TT	Thông số	ĐVT	Kết quả quan trắc			QCVN 19:2009/BTNMT Cột B; K <sub>v</sub> =0,8; K <sub>p</sub> =1,0
			7/2022	9/2022	11/2022	
1	Lưu lượng nguồn thải	m <sup>3</sup> /h	18.426	11.216	7.758	-
2	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<1	<1	<1	680
3	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<1	<1	<1	400
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1	<1	<1	800
5	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<10	<10	<10	160
6	NH <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	40

**Nhận xét:**

Trong năm 2022, kết quả quan trắc khí thải phát sinh từ ống khói lò sấy mù đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K<sub>v</sub>=0,8; K<sub>p</sub>=1,0).

### 2.2.3. Nhà máy Cẩm Mỹ

- Thời gian quan trắc: T5/2022, T9/2022, T11/2022
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc: ống khói lò sấy mù.
- Kết quả quan trắc:

Thông số		Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, K <sub>v</sub> =1,2; K <sub>p</sub> =1
		Tháng 5/2022	Tháng 8/2022	Tháng 11/2022	
Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	10385	11915	9.772	Không quy định
O <sub>2</sub>	%	20,6	21,0	20,99	Không quy định
Nhiệt độ	°C	42,4	41,1	53,8	Không quy định
NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<1	3	<1	1020
SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<1	<1	<1	600
CO	mg/Nm <sup>3</sup>	4	2	<1	1200
Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<10	<10	<10	240

#### Nhận xét

Trong năm 2022, kết quả quan trắc khí thải phát sinh từ ống khói lò sấy mù đều đạt giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K<sub>v</sub>=1,2; K<sub>p</sub>=1,0).

### III. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

#### 3.1. Quản lý chất thải rắn (CTR) thông thường

##### 3.1.1. Thống kê CTRSH (chất thải rắn sinh hoạt):

TT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Ghi chú
1	Nông trường An Lộc	250	HTX DVMT Suối Tre	
2	Nông trường An Viễn	200	HTX TMDV-TH Bình An	
3	Nông trường Bình Lộc	270	HTX TMDV Bình Lộc	
4	Nông trường Cẩm Đường	6.785	HTX NNXD-CI Cẩm Mỹ	
5	Nông trường Cẩm Mỹ	2.742	HTX DVTM-NN Quyết Tiến	
6	Nông trường Hàng Gòn	720	HTX dịch vụ Xuân Thanh	
7	Nông trường Ông Quế	790	HTX TMDV-NN Xuân Quế	
8	Nông trường Long Thành	2.022	Cơ sở thu gom xã Long Đức	
9	Nông trường Thái Hiệp Thành	680	Cơ sở Nguyễn Văn Hùng	
10	Nông trường Túc Trung	420	Cơ sở Nguyễn Thị Sâm	
11	Khu vực Văn phòng Tcty	10.170	HTX TTCN Tấn Thành	
12	Nhà máy Xuân Lập	19.410	HTX TTCN Tấn Thành	
13	Nhà máy An Lộc	5.860	HTX TTCN Tấn Thành	
14	Nhà máy Cẩm Mỹ	4.850	HTX DVTM-NN Quyết Tiến	
	<b>Tổng khối lượng phát sinh chuyên giao xử lý</b>	<b>55.169</b>		

##### 3.1.2. Thống kê CTCNTT (chất thải rắn công nghiệp thông thường):

TT	Nhóm CTRCNTT	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Ghi chú
<b>I</b>	<b>CTR công nghiệp thông thường</b>	<b>15.823</b>		
1	Nông trường An Lộc	15	Bán cho các đơn vị thu mua phế liệu	
2	Nông trường An Viễn	30		
3	Nông trường Bình Lộc	15		
4	Nông trường Cẩm Đường	60		
5	Nông trường Cẩm Mỹ	340		
6	Nông trường Hàng Gòn	62		
7	Nông trường Ông Quế	42		
8	Nông trường Long Thành	175		
9	Nông trường Thái Hiệp Thành	61		
10	Nông trường Túc Trung	115		
11	Khu vực Văn phòng Tcty	162		
12	Nhà máy Xuân Lập	2.400		
13	Nhà máy An Lộc	12.346		
<b>II</b>	<b>Bùn thải</b>	<b>10.659.030</b>		
1	Nhà máy Xuân Lập	10.645.090	Công ty TNHH phân bón hữu cơ Bách Tùng Công ty TNHH xử lý môi trường sạch Việt Nam	
2	Nhà máy Cẩm Mỹ	13.940		

### 3.2. Quản lý chất thải nguy hại (CTNH)

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý <sup>(1)</sup>	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
<b>I. NÔNG TRƯỜNG AN LỘC</b>					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	205	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	
<b>II. NÔNG TRƯỜNG AN VIỄN</b>					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	1.282	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	
<b>III. NÔNG TRƯỜNG BÌNH LỘC</b>					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	250	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	
<b>IV. NÔNG TRƯỜNG CẨM ĐƯỜNG</b>					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	1.150	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	3	Nghiên-Thu hồi kim loại -HR		
<b>V. NÔNG TRƯỜNG CẨM MỸ</b>					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	880	TĐ	Công ty CP DV	

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý <sup>(1)</sup>	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
Bao bì mềm thải	16 01 06	03	TĐ	Sonadezi	
<b>VI. NÔNG TRƯỜNG HÀNG GÒN</b>					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	810	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	
<b>VII. NÔNG TRƯỜNG ÔNG QUẾ</b>					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	790	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	
<b>VIII. NÔNG TRƯỜNG LONG THÀNH</b>					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	970	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	
<b>IX. NÔNG TRƯỜNG THÁI HIỆP THÀNH</b>					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	415	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	
Bao bì mềm chứa thuốc BVTV	14 01 05	50	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	
<b>X. NÔNG TRƯỜNG TỨC TRUNG</b>					
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	2.235	TĐ	Công ty CP DV Sonadezi	
<b>XI. VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY</b>					
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10	Nghiên-Thu hồi kim loại -HR	Công ty CP DV Sonadezi	
Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	09	TĐ		
Bao bì cứng chứa thuốc BVTV	14 01 06	40	TĐ		
Hóa chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy	19 05 02	209	TĐ		
Hộp mực in thải	08 02 04	45	TĐ		
<b>XII. NHÀ MÁY AN LỘC</b>					
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10	Nghiên-Thu hồi kim loại -HR	Công ty CP DV Sonadezi	
Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	2.613	TĐ		
Bao bì mềm thải	18 01 01	65	TĐ		
Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	101	TĐ		

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý <sup>(1)</sup>	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	90	TĐ		
<b>XIII. NHÀ MÁY XUÂN LẬP</b>					
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	2	Nghiên-Thu hồi kim loại -HR	Công ty CP DV Sonadezi	
Hóa chất phòng thí nghiệm thải có thành phần nguy	19 05 02	60	TĐ		
Bao bì mềm thải	18 01 01	4.218	TĐ		
Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	400	TĐ		
<b>XIV. NHÀ MÁY CẨM MỸ</b>					
Bao bì mềm thải	18 01 01	1.020	TĐ		
Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	1.400	TĐ		
<b>TỔNG</b>		<b>19.288</b>			

<sup>(1)</sup> Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

#### IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ

Trong năm 2022 không xảy ra sự cố về môi trường.

Trên đây là Báo cáo thực hiện công tác bảo vệ môi trường năm 2022, Tổng Công ty Cao su Đồng Nai kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHĐT.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Đỗ Minh Tuấn**